

Một số vấn đề xã hội học về xây dựng đời sống văn hoá cơ sở ở Tây Nguyên

Trương Xuân Trường

I. Dẫn nhập

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là một đòi hỏi cấp bách trong chặng đường phát triển mới ở nước ta hiện nay. Đảng ta luôn nhấn mạnh rằng: phát triển kinh tế đất nước luôn phải đi đôi với phát triển văn hoá - xã hội, phấn đấu cho một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược về kinh tế - xã hội cũng như về an ninh quốc phòng của đất nước. Hơn nữa, hiện tại đây là vùng tập trung đông nhất, khoảng 40 dân tộc thiểu số sinh sống. Vì vậy, nghiên cứu về Tây Nguyên nhằm nâng cao đời sống văn hoá cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở đây càng có ý nghĩa cấp bách quan trọng. Bài viết sẽ tập trung vào việc nhận diện từ góc độ xã hội học những đặc điểm nổi bật của đời sống kinh tế - xã hội của các tộc người sinh sống ở Tây Nguyên; qua đó tìm hiểu những thách thức cơ bản đối với hoạt động nâng cao đời sống văn hoá của nhân dân bản địa, góp phần tìm ra những giải pháp, những chủ trương sát thực và có hiệu quả.

II. Môi trường văn hoá và vấn đề nâng cao đời sống văn hoá

Văn hoá là dấu ấn của mọi thể cộng đồng lên mọi hiện tượng tinh thần, vật chất, mọi sản phẩm của thể cộng đồng ấy. Văn hoá là một hiện tượng vừa phổ biến lại vừa mang tính cá biệt. Nó phổ biến với tính cách một đặc điểm chung của loài người, bắt gặp ở mọi thể cộng đồng. Còn tính cá biệt là ở chỗ mỗi cộng đồng có một kiểu lựa chọn riêng, biểu hiện thành lối sống riêng có tính khu biệt. Nguồn gốc của tính cá biệt chính là do lịch sử hàng ngàn năm trong đời sống vật chất, tinh thần và xã hội của các thể cộng đồng. Với tiến trình lịch sử, mỗi thể cộng đồng có những lựa chọn và khuynh hướng phát triển khác nhau do những tác động và chi phối của các điều kiện tự nhiên, xã hội khác nhau.

Đề cập tới khái niệm môi trường văn hoá và khái niệm xây dựng môi trường văn hoá, đã có nhiều nhà khoa học đề cập đến những khái niệm này. Cụ thể như các công trình: *Cơ sở văn hoá Việt Nam* của Trần Quốc Vượng (chủ biên, 1998), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá cơ sở nước ta* của Hoàng Vinh (1999), *Xây dựng môi trường văn hoá ở nước ta hiện nay* của Đỗ Huy, công trình của Văn Đức Thanh *Về xây dựng môi trường văn hoá cơ sở* (2001)...

Trần Quốc Vượng trong cuốn *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, cho rằng: Văn hoá một khi đã hình thành cũng chính là môi trường sống của con người. Nếu môi trường tự nhiên và môi trường xã hội là điều kiện hình thành và phát triển của môi trường văn hoá thì ngược lại môi trường văn hoá một khi đã xuất hiện lại góp phần rất lớn trong việc tạo ra thể ứng xử và lối ứng xử của con người trong việc không ngừng cải thiện môi trường tự nhiên và môi trường xã hội¹. Như vậy là rõ, vấn đề văn hoá và môi trường văn hoá thực chất chỉ là một, văn hoá với các thành tố của nó, mối quan hệ giữa chúng với nhau (trong hệ thống những quan hệ hữu cơ của các hoạt động vật chất và tinh thần), quan hệ giữa chúng với con người đã tạo thành môi trường văn hoá. Và, sự vận động của môi trường văn hoá đó trong tương tác với môi trường tự nhiên tạo sự phát triển cho cộng đồng người.

Với cuốn *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá cơ sở nước ta*, Hoàng Vinh tuy không nói tới Môi trường văn hoá (có lúc tác giả dùng khái niệm Hệ sinh thái văn hoá), song trong nội

¹ Trần Quốc Vượng (chủ biên)- *Cơ sở văn hoá Việt Nam*- Nxb Giáo dục- Hà Nội, 1998- Tr. 37.

dung phân tích về lý luận và thực tiễn xây dựng đời sống văn hoá cơ sở với những phần (chương) đề cập tới các thành tố văn hoá như hệ giá trị, chuẩn mực xã hội, mối tương tác giữa con người và văn hoá, văn hoá với phát triển, các thể chế văn hoá cũng như mạng lưới thiết chế văn hoá... đã hàm ý rằng ông cũng đã chọn một cách tiếp cận môi trường văn hoá.

Đến công trình *Về xây dựng môi trường văn hoá cơ sở* của Văn Đức Thanh, “môi trường văn hoá” đã được đề cập tới: Nói đến văn hoá là nói đến con người, và quan hệ giữa văn hoá và con người được khái quát trong phạm trù “môi trường văn hoá”. Về vấn đề này cho đến nay vẫn còn có những góc độ nghiên cứu khác nhau. Nhưng rõ ràng, việc nắm vững quan hệ hữu cơ giữa môi trường văn hoá với sự phát triển đời sống xã hội và xây dựng con người là một trong những nội dung cơ bản của triết học - văn hoá². Tác giả tuy có định nghĩa nó, song cũng là để nhấn mạnh mối quan hệ của con người với văn hoá, rằng môi trường văn hoá là tổng hoà các giá trị văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần tác động đến con người và cộng đồng trong một không gian và thời gian nhất định³.

Môi trường văn hoá là một lĩnh vực rất rộng gắn liền với toàn bộ hoạt động thực tiễn của con người, thể hiện trình độ phát triển nhân văn của con người. Chính vì vậy có nhiều cách tiếp cận nghiên cứu cũng như nhiều cách nhìn nhận và đánh giá về môi trường văn hoá. Với góc nhìn giá trị học, trong cuốn: *Xây dựng môi trường văn hoá ở nước ta hiện nay*, tác giả Đỗ Huy có một cách nhìn nhận khá xác đáng: “Môi trường văn hoá chính là sự vận động của các quan hệ của con người trong các quá trình sáng tạo, tái tạo, đánh giá, lưu giữ và hưởng thụ các sản phẩm vật chất và tinh thần của mình” (tr.35). Nói một cách khác rõ ràng hơn, môi trường văn hoá chính là những quan hệ tương tác nhân văn của con người với tự nhiên và xã hội, trong đó những biểu trưng nổi bật là tính dân chủ, văn minh và công bằng xã hội.

Vậy là, môi trường văn hoá hay văn hoá (nói khái quát), ở một bình diện nào đó, có thể được xem xét là một. Tuy nhiên, khi đưa ra khái niệm môi trường văn hoá, các nhà nghiên cứu đều muốn nhấn mạnh tới tính khách quan của văn hoá và nhấn mạnh vào tính quan hệ (tương tác) trong nội tại các thành tố văn hoá và trong quan hệ của nó với con người, xã hội. Trên tất cả những khía cạnh đã phân tích, chúng tôi cho rằng khái niệm môi trường văn hoá là đồng nghĩa với khái niệm đời sống văn hoá. Và như vậy việc nâng cao đời sống văn hoá cũng có nghĩa là phát triển môi trường văn hoá⁵. Tóm lại, một cách đơn giản nhất, văn hoá là phản ánh của quá trình sống của một cộng đồng người, là phản ánh những tương tác giữa con người với xã hội và tự nhiên. Vì vậy muốn nâng cao đời sống văn hoá của một cộng đồng, trước hết cần giải quyết những vấn đề về những quan hệ tương tác nhân văn giữa con người với tự nhiên và xã hội ở cộng đồng đó. Đó là góc nhìn xã hội học văn hoá để nhận thức vấn đề và là quan điểm tiếp cận của bài viết.

III. Đời sống kinh tế - xã hội các dân tộc Tây Nguyên và những thách thức cho công cuộc phát triển và nâng cao đời sống văn hoá

1. Nhìn chung về xã hội Tây Nguyên

a. Một vùng miền đa sắc tộc, đa văn hoá

Hiện nay vùng Tây Nguyên có khoảng 40 dân tộc thiểu số cùng sinh sống. Theo số liệu thống kê năm 2000, có các dân tộc *Giê - Triêng* thuộc nhóm Môn Khơ Me, ngữ hệ Nam á, dân số khoảng 30.243 người, sống tại Kon Tum (và Quảng Nam, Quảng Ngãi). *BaNa* dân số khoảng 174.456 người, cư trú tại Gia Lai, Kon Tum (Bình Định). *Xê-Đăng*(127.148 người) cư trú tại Gia Lai (Quảng Ngãi, Quảng nam), *BRâu* (313người), *Rơ Măm* (352 người),) cư trú chủ yếu tại Kon Tum. *M'Nông* gồm

² Văn Đức Thanh- Sdd- Tr. 26.

³Văn Đức Thanh- Sdd- Tr. 30.

⁵ Xem thêm Phạm Lê Hoà, Trương Xuân Trường, Nguyễn Hữu Thức: *Công giáo và việc xây dựng môi trường văn hoá ở nông thôn vùng châu thổ sông Hồng hiện nay*. Đề tài khoa học cấp Bộ (2002).

92.451 người, cư trú chủ yếu ở Đăk Lăk, Lâm Đồng; *Ê Đê* (270.348) cư trú tại Đăk Lăk, Gia Lai, Phú Yên; *Raglai* (96.931 người) cư trú tại Lâm Đồng, (Bình Thuận); *Gia Rai* (317.557 người) cư trú tại Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk; *Chu Ru* (14.978 người) cư trú tại Lâm Đồng, (Bình Thuận); *Châu Mạ* 33.338 người cư trú tại Lâm Đồng, (Bình Phước). Ngoài ra còn có số người thuộc các dân tộc thiểu số nhập cư vào từ các tỉnh miền núi phía bắc và Thanh Hoá, Nghệ An (người *H' Mông, Tày, Thái, Nùng, Dao, Mường...*), và một số dân tộc ít người nhập cư vào từ các nước láng giềng.

Đại bộ phận các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cư trú ở vùng miền núi. Về cư trú: do tác động của lịch sử, đặc biệt do tác động của thời kỳ đổi mới, hình thái xen cư và cộng cư giữa hai hay nhiều dân tộc trong một buôn/làng/ấp, hoặc một xã, vùng ngày càng phổ biến, tuy nhiên thỉnh thoảng cũng có một bộ phận, nhất là các nhóm dân tộc di cư, dân tộc du canh du cư, cư trú vẫn còn mang tính phân tán. Tính xen kẽ và cộng cư có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình hoà hợp dân tộc vì từ đó dẫn đến quá trình tiếp xúc học hỏi kinh nghiệm phát triển kinh tế, cũng như giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, góp phần tạo nên tính thống nhất văn hoá của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Tính phân tán, mà chủ yếu sống rải rác trong rừng rậm, gây ra những khó khăn trong quản lý xã hội cũng như bảo vệ môi trường. Tuy nhiên nơi cư trú thể hiện một trong những nét đặc trưng của từng dân tộc. Điều này cho thấy, đặc điểm cư trú là một trong những tập quán, phong tục của từng tộc người, thể hiện sự thích nghi lối sống của họ với môi trường tự nhiên. So với các dân tộc miền núi phía Bắc thì các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên cư trú khá tập trung trong những địa vực nhất định. Cách đây ba bốn thập kỷ, ranh giới giữa các tộc người và các nhóm tộc người còn khá rõ nét. Nguyên nhân của đặc trưng này là do vị trí địa lý ở đây có tính chất đóng kín, giao thông khó khăn, kinh tế hàng hoá chưa phát triển. Mặt khác, trong đời sống xã hội cổ truyền, làng/bản là đơn vị công xã láng giềng nhưng mang nặng tính chất huyết thống và là tổ chức xã hội cao nhất⁶.

Nhiều nghiên cứu về Tây Nguyên đã cho thấy, các dân tộc thiểu số, dù là dân bản địa hay dân nhập cư từ các nước láng giềng tới, đều có chung một nền văn hoá mà cơ tầng là văn hoá Đông Nam á lục địa cổ đại, thể hiện trên các lĩnh vực văn hoá vật chất, văn hoá xã hội và văn hoá tinh thần. Đó là văn hoá của cư dân trồng lúa vùng nhiệt đới gió mùa. Tính thống nhất trong văn hoá cả dân tộc thể hiện qua sản xuất, nhà cửa, trang phục, đồ ăn, thức uống, phương tiện vận chuyển và đi lại, cho đến tổ chức xã hội tín ngưỡng, văn hoá nghệ thuật. Bên cạnh tính thống nhất còn tồn tại văn hoá tộc người. Các nhà khoa học đã nói nhiều đến sự hiện diện khá rõ nét của các vùng văn hoá Đông Bắc gắn liền với văn hoá Tày, Nùng, Văn hoá Tây Bắc gắn liền với văn hoá Thái, văn hoá Tây Nguyên gắn liền với văn hoá Gia Rai. Những dân tộc vùng cao, cư trú tương đối biệt lập thường bảo lưu khá đậm nét văn hoá bản địa truyền thống. Tuy nhiên với những biến động kinh tế - xã hội trong vòng hai thập kỷ vừa qua, văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Nguyên không còn nguyên gốc văn hoá bản địa. Theo dòng di cư của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Dao, H'Mông... từ phía Bắc mà các cộng cư vùng Tây Nguyên đã có thêm các yếu tố văn hoá vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc. Đó là chưa kể thêm những ảnh hưởng của văn hoá văn minh của thời kỳ hiện đại. Rõ ràng vùng Tây Nguyên hiện nay đang có những giao thoa văn hoá lớn. Điều đó một mặt là thuận lợi cho sự giao lưu và phát triển; nhưng mặt khác là một khó khăn đáng kể cho việc bảo tồn các bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số bản địa.

Tóm lại, với thực trạng nhiều dân tộc vốn cư trú trên một vùng lãnh thổ cho phép nhận xét rằng đây là một vùng đất có nền văn hoá hết sức đa dạng và phong phú. Mỗi dân tộc đều lưu giữ

⁶ Lê Thị Mộng Phương - Nguyễn Huỳnh Thuật: *Một số phong tục tập quán của Dân tộc thiểu số và ảnh hưởng của chúng đến môi trường tại Tây Nguyên*. Tư liệu Viện Xã hội học, 2005.

những bản sắc văn hoá riêng, độc đáo của mình. Từ hệ thống văn hoá vật thể, được thể hiện trong kiến trúc văn hoá nhà cửa, đồ dùng sinh hoạt, ăn mặc... cho đến hệ thống văn hoá phi vật thể được thể hiện trong sinh hoạt lễ hội, tín ngưỡng cũng như kho tàng phong phú về văn nghệ dân gian và phong tục tập quán.

b. Một nền kinh tế - xã hội chậm phát triển

Nhìn chung nhất, hiện trạng kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên có hệ thống hạ tầng kỹ thuật yếu kém, giao thông, thủy lợi, thông tin, y tế, giáo dục đều ở mức thấp so với cả nước. Kinh tế chủ yếu là tự cấp, tự túc, canh tác lạc hậu, dân cư phân tán, năng suất nông nghiệp thấp. Là vùng mà bình quân thu nhập đầu người ở mức thấp so với cả nước, các vùng nông thôn, các thôn bản số hộ nghèo đói còn nhiều. Trên góc độ xã hội - nhân văn nổi bật ở các khía cạnh sau:

- Mức sống và trình độ sản xuất thấp kém.

Mức sống chung của dân cư các tỉnh Tây Nguyên còn nghèo nàn, nạn thiếu đói vẫn là trạng thái khá phổ biến. Tỷ lệ thiếu đói và nghèo khổ ở Tây Nguyên vẫn ở mức cao so với cả nước. Số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2005 cho thấy tỷ lệ nghèo chung năm 2004 là 32.7% so với cả nước là 24.1%. Như vậy mức nghèo đói của Tây Nguyên là thuộc diện trầm trọng so với cả nước, chỉ xếp sau vùng Tây Bắc Bộ (54.4%) và vùng Bắc Trung Bộ (41.1%). Thu nhập bình quân của mỗi nhân khẩu trong một tháng của năm 2003 - 2004 ở Tây Nguyên là 390.600 đồng, chỉ bằng 80.64% so với mức thu nhập bình quân của cả nước (484.400đ/người). Trong đó chủ yếu là thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thu nhập từ công nghiệp và dịch vụ là không đáng kể. Cụ thể là cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước, năm 2003 Tây Nguyên chỉ chiếm 0.75%, thuộc loại thấp nhất trong 8 vùng miền của đất nước, chỉ xếp trên vùng Tây Bắc Bộ (0.22%), vùng thấp thứ ba là Đông Bắc Bộ cũng có tỷ lệ cao hơn nhiều (4.25%).

Một chỉ báo quan trọng khác phản ánh tiềm năng phát triển vùng miền là đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy hàng năm lượng đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động ở vùng Tây Nguyên cũng thuộc diện thấp nhất so với các vùng khác của đất nước. Cụ thể giai đoạn 1988 - 2004 cả vùng 5 tỉnh Tây Nguyên chỉ thu hút đầu tư nước ngoài được 94 dự án với tổng số vốn là 185.9 triệu USD. Cả thời gian dài 16 năm đổi mới sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở vùng này là không đáng kể: hầu hết các dự án chỉ có mặt ở tỉnh Lâm Đồng (80 dự án), còn các tỉnh khác là vô cùng ít ỏi như Gia Lai có 6 dự án, Đắk Lắk có 4, Đắk Nông có 3 và Gia Lai chỉ có 1 dự án. Cả năm 2004 vùng Tây Nguyên có 9 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài thì cũng chỉ rơi vào 2 tỉnh là Lâm Đồng có 8 dự án và Gia Lai có 1 dự án.

Nền kinh tế các tỉnh vùng Tây Nguyên chủ yếu dựa vào nền kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp với các sản phẩm chính là sản phẩm lương thực, ngoài ra một phần dựa vào cà phê, hồ tiêu, cao su. Tuy nhiên, năng suất các loại cây trồng đều thấp nên sản xuất lương thực thường xuyên không cân đối tương xứng so với nhu cầu. Năng suất lúa cả năm ở Tây Nguyên thường thuộc loại thấp nhất so với các vùng khác của đất nước. Vì vậy nguồn bổ sung thường là các loại hoa màu, nhất là ngô, sắn chiếm tỷ lệ đáng kể trong khẩu phần và bữa ăn của nhân dân các dân tộc thiểu số.

Với nền sản xuất phụ thuộc vào tự nhiên, hệ số sử dụng ruộng đất thấp, năng suất thấp cộng với sự gia tăng dân số, nhu cầu lương thực ngày càng tăng đã làm gia tăng mạnh mẽ tốc độ chặt phá rừng để làm nương rẫy đến mức cạn kiệt không kịp tái sinh. Mặt khác, trong khoảng 15 năm gần đây do thiếu lương thực và thiếu các qui định bảo vệ tài nguyên nghiêm ngặt, tỷ lệ đất đai có rừng che phủ bị giảm sút nghiêm trọng. Nguy cơ huỷ hoại môi trường sinh thái rừng đang là một thực tế đáng báo động ở vùng lãnh thổ này.

- Đời sống văn hoá, sinh hoạt còn nhiều khó khăn, lạc hậu

Hiện nay, ở các tỉnh Tây Nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ (cả dịch vụ xã hội và kỹ thuật) đều còn ở mức yếu kém. Người dân các dân tộc thiểu số rất ít có điều kiện giao lưu và tiếp cận thông tin. Trong bối cảnh kinh tế thị trường và các sinh hoạt văn hoá như biểu diễn văn nghệ, xem phim mà trước đây do nhà nước bao cấp thông qua hoạt động của các đội văn nghệ, đội chiếu phim lưu động bây giờ cũng sụt giảm. Chính vì vậy đời sống văn hoá của đa số dân cư các dân tộc thiểu số hiện tại vẫn là những hoạt động văn hoá có tính chất truyền thống. Đây là mảnh đất màu mỡ để các tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan nảy nở và phát triển.

Về đời sống văn hoá - thông tin, số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết, năm 2004 số máy điện thoại có ở khu vực Tây Nguyên là 294.615 chiếc, mặc dù đã tăng gấp 4 lần so với năm 2000, còn quá ít so với một khu vực địa lý rộng lớn gồm 5 tỉnh với số dân gần 5 triệu người. Số liệu về các hoạt động thư viện, điện ảnh và nghệ thuật cũng cho những chỉ báo ít khả quan về đời sống văn hoá tinh thần. Cụ thể là ở thời điểm hiện nay ở trên toàn khu vực Tây Nguyên chỉ có 51 thư viện với tổng số là 657.300 đầu sách; có 45 đơn vị chiếu phim với 4 rạp chiếu phim; có 6 đơn vị nghệ thuật sân khấu.

Các số liệu nghiên cứu xã hội học gần đây cũng cho thấy, về tổ chức gia đình của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên phổ biến vẫn là gia đình mở rộng nhiều thế hệ với qui mô 5 - 10 nhân khẩu. Trong mỗi gia đình thì vai trò của người đàn ông - người gia trưởng là có tiếng nói quyết định. Sự bất bình đẳng nam nữ được xem như một chuẩn mực sống của cộng đồng.

Phù hợp với cấu trúc tổ chức gia đình ấy, trong sinh hoạt của các cộng đồng làng bản, các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, già làng, trưởng tộc (nhất là những dòng họ lớn) có vai trò rất lớn. Một mặt là trong sinh hoạt cộng đồng vai trò của người trưởng bản và các cán bộ đoàn thể đang dần được nâng cao thì mặt khác vai trò của người già làng, trưởng tộc và những thầy mo, thầy lang vẫn còn có ý nghĩa quan trọng nhất định trong các lĩnh vực đời sống.

- Lĩnh vực giáo dục, sức khoẻ và y tế

Hiện nay toàn khu vực Tây Nguyên có 1738 trường phổ thông các cấp, riêng trường phổ thông trung học cơ sở cả 5 tỉnh chỉ có 491 trường. Tổng số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 49.628 người, riêng giáo viên trung học cơ sở là 17.783 người. Năm 2004, trong số hơn 4.67 triệu dân toàn vùng Tây Nguyên có 1.214.611 học sinh phổ thông, trong đó tiểu học là 637.276, trung học cơ sở là 418.619 và trung học phổ thông là 158.716. Điểm rất đáng chú ý là tỷ lệ học sinh các dân tộc ít người là khá thấp. Cụ thể là số học sinh phổ thông các cấp thuộc các dân tộc ít người ở tỉnh Gia Lai chỉ chiếm 38.9%; ở Đắk Lắk 31.4%; ở Đắk Nông 31.8% và ở Lâm Đồng là 23.2%. Đặc biệt là càng học lên các cấp cao hơn thì tỷ lệ học sinh các dân tộc ít người càng sụt giảm nhanh chóng, như ở cấp trung học phổ thông (cấp III), tỷ lệ này ở Gia Lai là 15.9%; Đắk Lắk là 15.8%; Đắk Nông là 12.8% và Lâm Đồng chỉ có 10.7%.

Cho đến nay, theo kết quả những khảo sát mới nhất thì nạn thất học, mù chữ và tái mù chữ vẫn tương đối phổ biến trong vùng và đang có xu hướng tăng do mức sống vật chất chậm được cải thiện, do điều kiện trường lớp, cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém, vấn đề đào tạo và đãi ngộ giáo viên vùng sâu, vùng xa vẫn còn nhiều bất cập.

Về mạng lưới chăm sóc sức khoẻ nhân dân các tỉnh vùng Tây Nguyên, theo số liệu của Tổng cục Thống kê - 2005 thì hiện nay ở đây có 57 bệnh viện, 41 phòng khám đa khoa khu vực, 3 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng và 590 trạm y tế xã phường, cơ quan xí nghiệp. Cả vùng có 7819 nhân viên y tế, trong đó bác sĩ là 2127 người, y sĩ 2121 người nhưng chủ yếu tập trung ở các bệnh viện cấp tỉnh và huyện. Lực lượng bác sĩ còn hiếm có ở cấp xã, không ít trạm y tế xã còn thiếu cả y sĩ, y tá và kể cả trạm xá có thể đáp ứng các ca cấp cứu thông thường.

Để bù đắp sự thiếu hụt về tình trạng bảo vệ sức khoẻ như đề cập mà người dân lại phát huy

các cách thức chữa bệnh truyền thống bằng các loại dược liệu thuốc nam và cả các cách thức cúng bái, mê tín dị đoan. Với thực tế đó đã làm gia tăng tình trạng suy dinh dưỡng không chỉ riêng đối với trẻ em mà còn đối với cả người lớn, đặc biệt là người già và phụ nữ các dân tộc thiểu số. Cho đến nay vẫn tồn tại nhiều bệnh dịch như sốt rét, bướu cổ, kiết lỵ, lao và các bệnh ngoài da, đường ruột...

Từ thập niên 90 trở lại đây, nhờ có các chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở các tỉnh Tây Nguyên đã được cải thiện tốt hơn. Tuy nhiên tốc độ phát triển còn chưa được như mong đợi, còn rất khiêm tốn so với các vùng khác cũng như so với nhu cầu và khả năng phát triển của toàn vùng.

2. Sự nan giải của gia tăng dân số cơ học

Biến động dân số lớn nhất của Tây Nguyên trong vòng vài chục năm qua chính là sự gia tăng dân số cơ học. Trong thời kỳ 1994 - 1999, cán cân di chuyển và tỷ suất di cư của Tây Nguyên vẫn lớn nhất trong cả nước (72,8% và 108,1%). Có thể thấy di dân ảnh hưởng rất rõ nét trong cơ cấu dân cư, dân tộc của vùng. ở Tây Nguyên có tới 85,3% dân số không sinh ra tại vùng.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, số lượng dân kinh tế mới tại Tây Nguyên đến năm 2002 ước tính khoảng 160.000 hộ với 800.000 người, trong đó Gia Lai đến năm 2002 đã tiếp nhận 32.780 hộ, 149.524 nhân khẩu; Đắk Lắk đến năm 2000 có 55.125 hộ với 320.600 nhân khẩu; Lâm Đồng đến năm 2001 có 7.048 hộ với 30.745 nhân khẩu.

Tây Nguyên là điểm nóng của các đợt di cư tự do với nhịp độ và số lượng cao hơn nhiều so với di dân có tổ chức. Trước thời kỳ Đổi mới (1986), di dân tự do đến Tây Nguyên còn diễn ra lẻ tẻ, với qui mô lớn nhất chỉ là dòng họ với vài ba gia đình. Lượng người di cư đến Tây Nguyên đã gia tăng mạnh mẽ từ năm 1991 đến nay, số dân di cư tự do gấp 5 lần so với năm 1990 trở về trước. (Vũ Đình Lợi - Bùi Minh Đạo - Vũ Thị Hồng; 2000). Trong gần vài thập niên lại đây, số lượng dân tộc của vùng cũng tăng lên nhanh chóng. Chỉ tính riêng 5 dân tộc Nùng, Tày, Thái, Mường và Dao ở Tây Nguyên dân số đã tăng từ 64,1 nghìn người năm 1989 tăng lên 238,3 nghìn người năm 1999, tức là tăng 3,7 lần. Vào thời kỳ 1990 - 1997, số dân di cư tự do vào 3 tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai là 74.000 hộ gia đình. 348.600 nhân khẩu thuộc trên 30 dân tộc của 40 tỉnh thành khác nhau trong cả nước.

Sự gia tăng ngày càng lớn số lượng dân di cư tự do vào Tây Nguyên đã gây quá tải cho cơ sở hạ tầng, làm xáo động trật tự xã hội và nguồn tài nguyên môi sinh theo đó cũng bị khai thác không đúng hướng, đồng thời đã gây ra một số biến động xã hội ở Tây Nguyên.

Tính xen kẽ về địa bàn cư trú và cơ cấu dân cư của các dân tộc thiểu số trong thời gian qua có nhiều thay đổi rõ rệt, ví dụ xã Phước Cát II, Huyện Cát Tiên, Lâm Đồng có 504 hộ thì có tới 8 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó người Kinh 227 hộ, người Nùng 150 hộ, người Tày 42 hộ, Dao 37 hộ, S'Tiêng 31 hộ, Châu Mạ 15 hộ và 2 hộ là người Mường và người Hoa⁷. Hoặc xã Phước Cát I có 1.324 hộ thì có 366 hộ người Tày, 140 hộ người Nùng, 21 hộ S'Tiêng, số hộ còn lại là người Kinh.

Dòng di dân tự do nông thôn - nông thôn đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nhập cư. Nó góp phần phân bổ lại dân cư và lao động; mở ra các vùng kinh tế mới ở vùng núi cao, vùng sâu; tạo được cơ hội việc làm; góp phần khai hoang phục hoá, mở rộng diện tích đất nông nghiệp; đưa thêm ngành nghề mới vào nông thôn. Bản thân một bộ phận người di cư tự do đã ổn định cuộc sống, vươn lên làm giàu, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông thôn. Tuy nhiên, mức độ di cư ồ ạt làm cho mức tăng trưởng kinh tế và phát triển cơ sở hạ tầng không đáp ứng kịp. Nhiều vấn đề xã hội nảy sinh cần giải quyết như: tình trạng thiếu đói, bệnh tật, thất học - tái mù chữ; vấn đề xung đột tranh chấp đất đai, nạn phá rừng và suy thoái môi trường...

⁷ Số liệu PRA của Kế hoạch hành động xã năm 2001 thuộc dự án "Bảo vệ rừng và Phát triển nông thôn".

Về khía cạnh văn hoá, sự gia tăng dân số với nhiều dân tộc khác nhau, một mặt tạo nên những giao thoa văn hoá để tạo nên một Tây Nguyên có nền văn hoá đa dạng phong phú; nhưng mặt khác sự va chạm và tiếp biến văn hoá một cách hỗn loạn sẽ làm mai một và triệt tiêu các nét bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc còn ít người và dân tộc nhập cư.

3. Vấn đề đất đai và môi trường

Có thể nói đất đai và môi trường đang là những vấn đề hữu cơ và khá nóng bỏng ở Tây Nguyên hiện nay. Nó không chỉ tác động mạnh mẽ đến chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của toàn vùng và đất nước mà còn ảnh hưởng to lớn đến việc phát triển văn hoá.

a. Vấn đề đất đai

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết hiện trạng cơ cấu sử dụng đất ở vùng này là: đất dùng cho nông nghiệp 24.4%, đất lâm nghiệp 56.1%, đất chuyên dùng 2.9% và đất ở 0.7%. Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê, diện tích rừng hiện có năm 2004 ở Tây Nguyên là 2.997.200 ha, trong đó rừng tự nhiên còn 2.874.600 ha và rừng trồng là 122.600 ha.

Việc sử dụng đất đai ở Tây Nguyên đang nổi lên những vấn đề bất cập và cũng đang là bức xúc như sau:

+ Việc sử dụng đất, rừng kém hiệu quả và lãng phí do quy hoạch và phân bổ đất đai không hợp lý. Cụ thể như giao đất cho nông lâm trường quá rộng nên chưa sử dụng hết công suất. Ví dụ thời kỳ 1976 - 1989 dân số nông lâm trường Tây Nguyên chỉ chiếm 20% dân số toàn tỉnh Đắk Lắk nhưng lại được giao 80% diện tích đất, và như vậy mỗi cán bộ công nhân viên lâm trường được giao 12ha/người, trong khi đó cư dân còn lại của tỉnh chỉ có 0,5 ha; Một sư đoàn được giao 10.000 ha để trồng cao su từ năm 1981 nhưng đến 1986 họ mới chỉ trồng được 1.800 ha, còn lại 8200 ha bỏ hoang hoá. Bên cạnh đó, việc giải quyết mối quan hệ giữa sở hữu đất đai toàn dân với sở hữu đất đai truyền thống chưa thoả đáng đã làm nảy sinh mâu thuẫn giữa các cơ sở nông lâm trường với dân bản địa. (theo Vũ Đình Lợi - Bùi Minh Đạo - Vũ Thị Hồng, 2000).

+ Vấn đề đất đai giữa dân nhập cư (di cư kinh tế mới và di cư tự do) với dân cư bản địa cũng đang nổi lên trở thành vấn đề bức xúc cần được giải quyết như những tranh chấp về đất ở, đất canh tác nương rẫy, đất rừng.

+ Diện tích rừng bị tàn phá với tốc độ nhanh do nạn cháy rừng, phá rừng làm nương rẫy, khai thác rừng bừa bãi không được kiểm soát. Diện tích rừng bị cháy hàng năm ở Tây Nguyên là: năm 2000: 98 ha; 2001: 301,5 ha; 2002: 348,6 ha; 2003: 187,2 ha và sơ bộ 2004: 510,1 ha. Như vậy trong 5 năm gần đây diện tích rừng bị cháy ở Tây Nguyên là 1465,4 ha. Diện tích rừng bị chặt phá còn lớn hơn nhiều so với bị cháy. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, diện tích rừng bị chặt phá hàng năm ở Tây Nguyên là: năm 2000: 1547,6 ha; 2001: 1305,2 ha; 2002: 1983,4 ha; 2003: 566,5 ha và sơ bộ năm 2004: 351 ha. Tổng số diện tích rừng bị chặt phá trong vòng 5 năm là 5753,7 ha. Diện tích rừng bị chặt phá ở Tây Nguyên là lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước. Cụ thể trong 5 năm vừa nêu, cả nước diện tích rừng bị chặt phá là 14863 ha thì riêng khu vực Tây Nguyên đã chiếm hơn 1/3 số diện tích đó.

b. Vấn đề môi trường ở Tây Nguyên

- Phong tục tập quán và vấn đề môi trường

Phong tục tập quán cũng là một thành tố quan trọng của văn hoá truyền thống. Các dân tộc thiểu số có những phong tục, tập quán tốt đẹp phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng dân tộc, được coi là mỹ tục. Song bên cạnh đó vẫn còn một số tập quán, phong tục không còn phù hợp

nữa, nó cản trở đến sự phát triển của xã hội và ảnh hưởng xấu đến môi trường.

+ Tập quán du canh, du cư

Tập quán du canh du cư là nguyên nhân quan trọng khiến cho thảm thực vật không còn, các chất dinh dưỡng bề mặt nghèo kiệt, đất trở nên chai cứng, mất hoàn toàn tính năng sản xuất, thoái hoá, gây xói mòn, rửa trôi, sạt lở. Theo đánh giá của Bộ Lâm Nghiệp trước năm 1995, thì hàng năm nước ta mất chừng 100.000 ha rừng, trong đó 50% do nông nghiệp du canh. Theo tính toán các nhà môi trường xác định trên một ha đất nương rẫy hàng năm bị xói mòn 200 - 300 tấn đất màu. Tổ chức FAO đã khuyến cáo du canh, du cư là một sự lãng phí đất và sức người, là nguyên nhân chính gây xói mòn và thoái hoá đất.

+ Tập quán trong sinh hoạt và chăn nuôi

Số liệu của Trung tâm tư vấn Công nghệ và Môi trường cho thấy hầu hết các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đều không có thói quen dùng nhà vệ sinh¹⁰. Về hiện trạng thu gom, xử lý rác thải cho thấy: có 74,75% số hộ gia đình thải nước ra xung quanh nhà ở theo cách tự ngấm xuống đất, 25,25% số hộ đổ rác thải xuống ao hồ, sông suối và rãnh nước. Các rác thải loại rắn hầu hết không được thu gom mà đổ bừa bãi ra xung quanh nhà, vườn...

Theo số liệu điều tra xã hội học của Trung tâm Tư vấn Công nghệ và Môi trường tại 06 tỉnh thuộc Tây Nguyên, Tây Bắc và Đông Bắc, có 73,17% số hộ thả rông gia súc, gia cầm, số hộ chăn thả bán tự do là 21,92%. Tập quán thả rông gia súc tự do của đồng bào dân tộc thiểu số vừa không mang lại hiệu quả kinh tế, vừa có ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường như làm ô nhiễm nguồn nước và không khí tại khu vực cư dân sinh sống gây nên những bệnh về mắt, phụ khoa và da liễu, giun sán, tiêu chảy...

+ Tập quán sử dụng nguồn nước và sự suy thoái nguồn nước

Tại các tỉnh Tây Nguyên dân tộc thiểu số thường dùng nước giọt trong sinh hoạt, vì vậy nguồn nước thường không đảm bảo vệ sinh. Quan niệm nước sạch của người dân không dựa trên cơ sở khoa học, mà chủ yếu theo tập quán, thói quen. Hầu hết họ thường uống nước đã không được đun sôi, sử dụng trực tiếp nước suối, sông, hồ mà không qua xử lý. Hiện nay cùng với tập quán thả rông gia súc, không sử dụng nhà vệ sinh, việc sử dụng thuốc trừ sâu và diệt cỏ trong trồng trọt ở những khu vực gần sông suối, hồ khi trời mưa, hoá chất bị trôi có thể dẫn đến ô nhiễm đất và nước uống. Mặt khác, vấn đề phá rừng bừa bãi, đặc biệt diện tích rừng đầu nguồn đang ngày càng bị thu hẹp sẽ làm mất khả năng dự trữ nguồn nước của đất. Kết quả là tài nguyên nước trong vùng đang bị suy kiệt cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt vào 6 tháng mùa khô, những nơi mất rừng trở nên rất khắc nghiệt, các suối khô cạn, nạn thiếu nước trở nên trầm trọng, người dân không có nước sử dụng, cây trồng không có nước tưới¹².

- Khai thác lâm sản và ảnh hưởng đối với môi trường

Khai thác lâm sản là hoạt động thường xuyên của các dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên. Theo số liệu PRA nhiều xã thuộc tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk¹³ 100% số hộ sử dụng chất đốt bằng củi kiếm trong rừng, và 100% các hộ hàng ngày vào rừng khai thác lâm sản để sử dụng và đem bán. Có khoảng 50 - 60% số hộ gia đình thường vào rừng săn bắn các loại động vật hoang dã để bán cho các nhà hàng. Theo số liệu điều tra của Trung tâm Tư vấn Công nghệ và Môi trường tại xã Bờ Y năm 1993 chỉ có 25 - 30% số hộ săn bắn thú rừng, thì đến năm 2000 số hộ này chiếm 50 - 60%.

¹⁰ Số liệu của Trung tâm tư vấn Công nghệ và Môi trường cho thấy có tới 83,42% không có nhà vệ sinh, một số rất ít có nhà vệ sinh nhưng không đạt tiêu chuẩn.

¹² Lê Thị Mộng Phượng - Nguyễn Huỳnh Thuật, tài liệu đã dẫn, Tư liệu Viện Xã hội học, 2005.

¹³ Lộc Bắc, Lộc Bảo, Hương Lâm Quốc Oai, Đạ Kho, An Nhơn, Đạ Lây, Thị trấn Đạ tẻh, Tiên Hoàng, Nam Ninh, Mỹ Lâm, Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Gia Viễn, Phước Cát I, Phước Cát II, Đức Phổ, Phù Mỹ, Thị trấn Đồng Nai.

Ngoài ra các cộng đồng dân tộc thiểu số thường thu hoạch một số lâm sản ngoài gỗ. Lâm sản ngoài gỗ hỗ trợ cho nhiều hộ gia đình trong nhu cầu cuộc sống hàng ngày và sinh kế của họ.

Một trong những hậu quả của du canh du cư (tập quán canh tác nương rẫy) và việc khai thác rừng thiếu kế hoạch là sự tàn phá rừng đầu nguồn, từ đó kéo theo sự tàn phá của hàng loạt hệ sinh thái từ vùng cao xuống vùng thấp. Nhiều nơi gần đây liên tiếp xảy ra lũ lụt, một bộ phận dân cư phải chuyên đi nơi khác sinh sống. Các sự cố về nứt đất, sụt lở đất, gió xoáy, vòi rồng, mưa đá... đã xảy ra ở một số địa phương trong các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Kon Tum.

IV. Một số bàn luận và khuyến nghị

1. Văn hoá suy cho đến cùng là những quan hệ tương tác nhân văn của con người với tự nhiên và xã hội; vì vậy để nâng cao đời sống văn hoá, trước hết và quan trọng nhất là giải quyết theo hướng tích cực và tiến bộ những mối quan hệ của con người với tự nhiên và xã hội. Điều đó có nghĩa là không hẳn cứ mang thật nhiều sách báo đến cho người dân các dân tộc thiểu số, làm nhiều nhà rông thật khang trang, phục hồi các lễ hội dân tộc Tây Nguyên và nhất thiết có tiết mục gõ cồng chiêng, đâm trâu, v.v... là có thể giải quyết được nhiều vấn đề về nâng cao đời sống văn hoá cho cư dân các dân tộc thiểu số. Những hoạt động đó là cần thiết và rất có ý nghĩa nhưng phải trong một bối cảnh phù hợp, đó là như cầu tự thân của các cộng đồng dân cư dân tộc thiểu số. Hiện tại ở nhiều bản làng xa xôi, tỷ lệ người dân mù chữ hoặc tái mù là rất lớn, vì vậy mang nhiều sách báo đến chưa chắc đã có ý nghĩa. Giá trị văn hoá của ngôi nhà rông cũng như những lễ hội dân tộc truyền thống là có ý nghĩa rất lớn đối với dân cư các dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên trong lịch sử. Tuy nhiên, giá trị văn hoá trước hết gắn với nhu cầu tự thân, một hoạt động nếu có tính áp đặt hình thức sẽ không được mọi người của cộng đồng đó tham gia. Thực tế đã cho thấy có một số ngôi nhà rông được xây dựng gần đây ở Tây Nguyên hay là một số lễ hội được phục hồi nhưng sự tham gia của dân cư bản địa là không cao. Như vậy vấn đề nâng cao đời sống văn hoá cho nhân dân các dân tộc ít người cần được nhìn nhận giải quyết cùng với những vấn đề về mối tương tác giữa con người với tự nhiên và xã hội. Như bài viết đã nêu việc nhận diện các mối quan hệ con người - tự nhiên - xã hội ở Tây Nguyên đang đặt ra nhiều thách thức lớn, như: một nền kinh tế chậm phát triển, các điều kiện về văn hoá, giáo dục, y tế... còn nhiều khó khăn lạc hậu, những biến động lớn về dân số, những nan giải về đất đai- môi trường. Thách thức lớn đối với việc nâng cao đời sống văn hoá cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chính là đời sống của dân cư còn nhiều khó khăn và dân trí thấp.

2. Từ cách nhìn đó, để tạo nền tảng cho việc nâng cao đời sống văn hoá đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, ở tầm chiến lược cần đẩy mạnh hơn nữa các chương trình mục tiêu của Nhà nước đối với miền núi và dân tộc thiểu số. Trong thời gian qua Nhà nước đã đầu tư lớn vào các chương trình mục tiêu này, như: Chương trình xoá đói giảm nghèo (Quyết định 133/1998/QĐ-TTg); Chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135); Dự án định canh định cư đối với các dân tộc còn du canh du cư; Dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, được khởi đầu từ năm 1992 nhằm vào một số dân tộc có số dân ít, trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở mức thấp kém, đời sống rất thiếu thốn, như dân tộc Rục, Brâu, Rơ-măm, Thổ, Chứt...; Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã; Chương trình quốc gia về ổn định phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường an ninh quốc phòng các xã biên giới; Chương trình phủ xanh đất trống núi trọc...

Những chương trình mục tiêu đó đã mang lại những thành quả quan trọng và những lợi ích thiết thực cho nhân dân các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên một số chương trình, dự án thực hiện ở các địa phương (trong đó có Tây Nguyên) đã không mang lại hiệu quả như mong đợi. Báo cáo của một số ban ngành trung ương (ủy ban Dân tộc và Miền núi, Cục định canh định cư - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn...), một số nghiên cứu của các tổ chức trong nước và quốc tế đều cho biết một số chương trình đạt hiệu quả không cao và bị thất thoát lớn. Những nguyên nhân của thực tế đó là: sự chồng chéo hoạt động của các

chương trình và cơ quan thực hiện; cơ chế hành chính chồng chéo, rườm rà và thiếu hiệu quả; trình độ năng lực của một bộ phận cán bộ công chức các cấp còn non kém, không đáp ứng yêu cầu; một bộ phận đáng kể cán bộ có chức quyền quan liêu, tham nhũng. Chính vì vậy việc đẩy mạnh các chương trình mục tiêu quốc gia đối với miền núi và các dân tộc thiểu số trước hết, là phải tháo gỡ và giải quyết những nguyên nhân này để các chương trình đó thực sự mang lại những biến đổi khả quan cho miền núi, thực sự nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

3. Dân trí thấp ở các cộng đồng dân tộc thiểu số là một thách thức lớn đối với vấn đề nâng cao đời sống văn hoá và đó cũng là một nguyên nhân quan trọng của nhiều chương trình đầu tư không hiệu quả. Giải quyết vấn đề dân trí là bài toán khó, và tất nhiên không nằm ngoài vấn đề đào tạo nguồn nhân lực - nhân tố con người. Nền giáo dục nước ta đang có những khó khăn và bất cập. Vì vậy trong chiến lược mới hiệu quả hơn về giáo dục quốc gia cần có chiến lược đào tạo phổ thông và đào tạo cộng đồng cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong đó cần chú trọng các nguyên tắc: chất lượng, tại chỗ và diện rộng. Cụ thể là trong giáo dục phổ thông, nhà nước cần đầu tư bao cấp như miễn giảm học phí, đầy tư trang thiết bị, sách vở ; chế độ ưu đãi cao hơn với giáo viên miền núi. Chú trọng hơn đến vấn đề chất lượng là cần loại bỏ xu hướng chạy theo thành tích của giáo dục nước ta nên nhiều khi lớp học, cấp học và tỷ lệ đậu tốt nghiệp không phản ánh được chất lượng học tập. Một số khảo sát gần đây cho thấy có những học sinh dân tộc thiểu số học lớp 6 - 7 nhưng chưa đọc thông viết thạo. Ưu đãi thực sự và có hiệu quả là đầu tư điều kiện học tập chứ không phải là cứ học thì cho lên lớp và cho tốt nghiệp, vì khi trưởng thành, họ trở về địa phương làm cán bộ, công chức cũng chẳng mang lại lợi ích gì cho đồng bào thôn bản.

4. Về hoạt động của ngành văn hoá cần tiếp tục đẩy mạnh các chương trình hoạt động một cách thiết thực và hiệu quả hơn, triệt bỏ những hoạt động chỉ có tính hình thức, chung chung và áp đặt, nhất là trong các hoạt động bảo tồn và phát triển các dạng văn hoá vật thể và phi vật thể. Cần tính đến những nhu cầu thiết thực của các cộng đồng dân cư dân tộc thiểu số cụ thể để đáp ứng các nhu cầu văn hoá.

5. Cần có những nghiên cứu, điều tra khảo sát các cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên về thực trạng và nhu cầu văn hoá để làm cơ sở khách quan cho những chủ trương, chính sách văn hoá nhằm nâng cao đời sống văn hoá cho nhân dân các vùng dân tộc đó.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo tổng kết của Ban định canh định cư - kinh tế mới các tỉnh Tây Nguyên; 1995.
2. Báo cáo hội thảo quốc tế về di dân nội địa ở Việt Nam; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì. Hà Nội 8/1999, 197 trang.
3. Trương Chính - Đặng Đức Siêu - *Sổ tay văn hoá Việt Nam* - H., Nxb Văn hoá, 1978.
4. Đỗ Minh Cương - Nguyễn Quang Huệ “Di dân tự do nông thôn đến nông thôn thực trạng giải pháp”. Hội thảo quốc tế về di dân nội địa ở Việt Nam; trang 39 - 55.
5. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới: Tri thức cho phát triển - Ngân hàng Thế giới. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 1998.
6. Phạm Lê Hoà, Trương Xuân Trường, Nguyễn Hữu Thức- *Công giáo và việc xây dựng môi trường văn hoá ở nông thôn vùng châu thổ sông hồng hiện nay* - Đề tài khoa học cấp Bộ (2002).
7. Trần Đình Hượu. *Đến hiện đại từ truyền thống*. H., Nxb Văn hoá, 1996.
7. Lê Thị Mộng Phượng - Nguyễn Huỳnh Thuật: *Một số phong tục tập quán của Dân tộc thiểu số và ảnh hưởng của chúng đến môi trường tại Tây nguyên*, Tư liệu Viện Xã hội học, 2005.
8. *Niên giám thống kê 2000 - 2004*. Tổng cục Thống kê. Nxb Thống kê. Hà Nội, các năm từ 2001 - 2005.
9. Phan Ngọc. *Văn hoá Việt Nam - một cách tiếp cận mới*. H., Nxb Văn hoá Thông tin, 1994.
8. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả điều tra mẫu*; Nhà xuất bản Thế giới; Hà Nội 2000.
9. Trương Xuân Trường - *Bản sắc văn hoá Việt Nam và vấn đề phát triển trong thời kỳ đổi mới*- Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 178, Hà Nội, 1997.
10. Trần Quốc Vượng (chủ biên) - *Cơ sở văn hoá Việt Nam* - Nxb Giáo dục - Hà Nội, 1998.
11. *Văn hoá Việt Nam, một chặng đường*. H., Nxb Văn hoá Thông tin, 1994.
12. *Việt Nam, đánh giá sự nghèo đói và chiến lược* - Ngân hàng Thế giới. tháng 1-1995.
13. Văn Đức Thanh - *Về xây dựng môi trường văn hoá cơ sở* - Nxb Chính trị Quốc gia - Hà Nội, 2001.
14. Hoàng Vinh - *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá ở nước ta* - Viện Văn hoá và Nxb VHHTT - Hà Nội, 1999.